

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		36,542,790,611	49,534,527,757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,039,069,414	5,447,026,268
1. Tiền	111	V.1	5,039,069,414	5,447,026,268
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,308,151,700	11,233,613,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	6,308,789,770	11,234,251,070
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(638,070)	(638,070)
III. Các khoản phải thu	130		8,981,750,481	16,310,800,527
1. Phải thu của khách hàng	131	VII.1	5,403,758,723	11,200,719,251
2. Trả trước cho người bán	132	VII.2	293,114,297	460,533,267
3. Các khoản phải thu khác	135		3,284,877,461	4,649,548,009
IV. Hàng tồn kho	140		12,746,835,821	13,513,338,420
1. Hàng tồn kho	141	V.4	12,746,835,821	13,513,338,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,466,983,195	3,029,749,542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		129,197,673	206,908,395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,446,305,277	2,341,595,292
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		891,480,245	481,245,855
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		186,348,993,729	203,124,301,898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		169,013,353,479	183,361,251,471
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	169,013,353,479	183,361,251,471
- Nguyên giá	222		216,831,986,551	216,831,986,551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,818,633,072)	(33,470,735,080)
2. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		12,000,000	12,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,000,000)	(12,000,000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,335,640,250	19,763,050,427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	17,335,640,250	19,763,050,427
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		222,891,784,340	252,658,829,655

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		160,990,481,884	146,657,230,396
I. Nợ ngắn hạn	310		69,352,481,884	55,019,230,396
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		33,218,800,000	37,067,000,000
2. Phải trả người bán	312	VII.3	20,974,930,758	17,318,407,432
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7	46,338,300	75,109,906
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		14,994,398,603	433,891,426
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		118,658,338	114,764,747
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		(644,115)	10,056,885
II. Nợ dài hạn	330		91,638,000,000	91,638,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.8	91,638,000,000	91,638,000,000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		61,901,302,456	106,001,599,259
I. Vốn chủ sở hữu	410		61,901,302,456	106,001,599,259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.9	110,071,832,230	110,071,832,230
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		1,327,386,833	1,327,386,833
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		317,953,549	317,953,549
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		158,976,774	158,976,774
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		(49,974,846,930)	(5,874,550,127)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 300)	440		222,891,784,340	252,658,829,655

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Người lập biểu

TP Tài chính Kế toán


Nguyễn Thu Trang


Bùi Sỹ Ân



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thái Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13,742,525,394	15,419,613,011	53,444,623,578	92,942,651,420
2. Các khoản giảm trừ (10=01 - 02)	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13,742,525,394	15,419,613,011	53,444,623,578	92,942,651,420
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25,431,900,295	11,946,140,558	61,191,737,928	70,171,135,566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(11,689,374,901)	3,473,472,453	(7,747,114,350)	22,771,515,854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	415,755,780	637,229,028	1,159,750,811	3,172,440,018
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,955,446,566	5,207,860,070	25,809,844,573	19,575,678,360
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,250,018,509	5,201,447,085	22,814,182,123	19,499,785,167
8. Chi phí bán hàng	24	VII.4	1,635,357,341	2,986,954,031	7,082,791,271	7,007,866,215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.5	1,214,433,881	1,447,809,048	5,185,538,029	6,645,180,028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + (24 - 25)]	30		(21,078,856,909)	(5,531,921,668)	(44,665,537,412)	(7,284,768,731)
11. Thu nhập khác	31	VII.6		91,432,300	706,477,002	749,725,368
12. Chi phí khác	32		-	-	141,236,393	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	91,432,300	565,240,609	749,725,368
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(21,078,856,909)	(5,440,489,368)	(44,100,296,803)	(6,535,043,363)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(21,078,856,909)	(5,440,489,368)	(44,100,296,803)	(6,535,043,363)
18. Lãi/Lỗ trên cổ phiếu	70	VI.6	(2,018)	(521)	(4,222)	(626)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VINACONEX

Người lập biểu

TP Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thu Trang


Bùi Sỹ Ân



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thái Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12 Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	(44,100,296,803)	(6,535,043,363)
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	14,347,897,992	33,470,735,080
- Các khoản dự phòng	03	(638,070)	(638,070)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,866,892,713)	(4,077,275,618)
- Chi phí lãi vay	06	22,814,182,123	19,499,785,167
3 Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	(9,805,747,471)	42,357,563,196
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,520,569,253)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3,766,502,599	(9,509,409,915)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,397,614,233	2,846,253,391
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,569,484,153	(3,812,234,813)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6,876,485,188)	(19,499,785,167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(340,466,430)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	231,792,540	(765,350,741)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8,716,839,134)	(4,243,999,732)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	-
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6,325,000,000	-
5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,122,329,556	1,914,528,615
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,447,329,556	1,914,528,615
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	14,227,350,699	13,000,000,000
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,365,797,975)	(17,454,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	861,552,724	(4,454,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(407,956,854)	(6,783,471,117)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,447,026,268	12,230,497,385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5,039,069,414	5,447,026,268

Người lập biểu

TP Tài chính Kế toán


Nguyễn Thu Trang


Bùi Sỹ Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chút Hà

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex, tên giao dịch là Vinaconex Transportation Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103022478 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Vốn điều lệ: **200.000.000.000** VND (Hai trăm tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: **10.000** VND

Số cổ phần đã đăng ký mua: **16.000.000** CP

Các Cổ đông sáng lập của Công ty:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam Đại diện: Trịnh Hoàng Duy Hoàng Anh Tuấn Nguyễn Thái Hà	Tòa nhà Vinaconex, khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Số 482, phố Bạch Mai, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Số 156, tổ 34 Khương Thượng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội. R1 Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Đông, Hà Nội.	12.000.000
2	NH Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Đại diện: Phạm Như Hà	Nhà số 2, Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội Số 17, ngõ 93 Tô Vĩnh Diện, quận Thanh Xuân, Hà Nội	1.000.000
3.	Công ty TNHH Vĩnh Phước Đại diện: Nguyễn Kim Phụng	Số 3, đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng Số 95 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	2.000.000 2.000.000
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam Đại diện: Phan Huy Chí	Tầng 3,4 tòa nhà Vinaplast, 39A Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Số 168, tổ 94 Hào Nam, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội	1.000.000

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa, các loại cầu kiện siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa thủy bộ;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và chuẩn bị mặt bằng xây dựng (bốc dỡ, dọn dẹp, san lấp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản.

Trụ sở Công ty: tầng 2 Tòa nhà Thời trang - KĐT Trung hòa Nhân chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84 4) 35562997

Fax: (84 4) 35562998

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán Eana. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2012

bình quan trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền JPY, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không công bố tỷ giá hối đoái nên Công ty quy đổi qua USD là ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam để quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ JPY được quy đổi sang USD, sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	8 - 15
- Dụng cụ quản lý	3 - 4

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ Vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy tính	3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản đầu tư mua cổ phiếu của các công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua và khoản ủy thác vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày ủy thác.

Khi giá trị thuần của có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư chỉ được trích lập đối với các chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm các chứng khoán của Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam(VCG), Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 (VC6), Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HPC).

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, gồm các loại chi phí:

- Chi phí Dự án mua mới tàu chở Clinker,
- Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;
- Chi phí cải tạo văn phòng
- Giá trị thương hiệu Vinaconex.
- **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vận tải, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và ủy thác sử dụng vốn.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác vốn được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Thông báo chia cổ tức (hoặc tạm ứng cổ tức), phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

Thu nhập từ việc nhận tiền hỗ trợ vận chuyển và tiêu thụ xi măng được ghi nhận căn cứ vào thông báo của nhà cung cấp cho tháng kế tiếp. Riêng tiền hỗ trợ vận chuyển và tiêu thụ xi măng của tháng 12 và thường cả năm 2009 bổ sung được ghi nhận trên bảng tính và đối chiếu với Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả.

7. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

8.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

8.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng xi măng, 10% đối với dịch vụ vận chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

8.3 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	329,316,690	1,200,272,340
Tiền gửi ngân hàng	4,709,752,724	4,246,753,928
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	5,039,069,414	5,447,026,268

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(16,210,230)	1,234,251,070
Đầu tư ngắn hạn khác	6,325,000,000	10,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(638,070)	(638,070)
Tổng cộng	6,308,151,700	11,233,613,000

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi từ hoạt động uỷ thác vốn	2,944,711,094	1,835,000,001
Tiền thưởng hỗ trợ tiêu thụ xi măng	340,166,367	904,835,600
Các khoản phải thu khác	-	-
Tổng cộng	3,284,877,461	2,739,835,601

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đi đường	-	157,639,006
Nguyên liệu, vật liệu	12,746,835,821	13,513,338,420
Tổng cộng	12,746,835,821	13,670,977,426

5. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Giá trị thương hiệu VINACONEX	7,999,999,997	8,500,000,000
Vật tư, công cụ, dụng cụ tàu Vinaconex lines	9,237,214,796	11,059,470,067
Dụng cụ hành chính	98,425,457	203,580,360
Chi phí triển khai mua tàu	-	-
Cuối kỳ	17,335,640,250	19,763,050,427

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tổng cộng
-----------	-----------

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

(tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
- Tại ngày 01/01/2012		216,831,986,551
- Tăng trong kỳ		-
- Giảm trong kỳ		-
- Số dư ngày 31/12/2012		216,831,986,551
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Tại ngày 01/01/2012		33,470,735,080
- Khấu hao trong kỳ		14,347,897,992
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Số dư ngày 31/12/2011		47,818,633,072
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 31/12/2011		183,361,251,471
- Tại ngày 31/12/2012		169,013,353,479
7 Vay và nợ ngắn hạn		
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel	30,067,000,000	18,613,000,000
Ngân hàng Quân Đội	3,151,800,000	7,000,000,000
	33,218,800,000	25,613,000,000
8 Vay và nợ dài hạn		
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel	91,638,000,000	103,092,000,000
Tổng cộng	91,638,000,000	103,092,000,000
9 Vốn chủ sở hữu		
9.1 Chi tiết vốn chủ sở hữu	Vốn đã góp	Vốn góp theo
	đến 31/12/2012	Đăng ký KD
	VND	VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
Công TNHH Vĩnh Phước	10,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP Chứng khoán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	5,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	55,071,832,230	110,000,000,000
Cổ đông khác	20,000,000,000	40,000,000,000
Tổng cộng	110,071,832,230	200,000,000,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

(tiếp theo)

9.2 Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	11,007,183	11,007,183
Cổ phiếu phổ thông:	11,007,183	11,007,183
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	51,208,344,129
Doanh thu khác	2,236,279,449
Tổng cộng	53,444,623,578

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 VND
Giá vốn xi măng	14,220,000
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	57,802,041,965
Giá vốn khác	3,415,617,823
Tổng cộng	61,231,879,788

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi	21,466,078
Chênh lệch tỉ giá	16,005,923
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,122,329,556
Tổng cộng	1,159,801,557

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 VND
Lãi vay dài hạn	22,814,182,123
Chi phí đầu tư chứng khoán, chi phí tài chính khác	2,997,777,171
Tổng cộng	25,811,959,294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

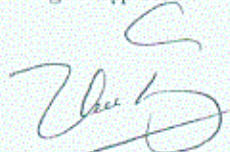
Quý 4 năm 2012

(tiếp theo)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Người lập biểu



Nguyễn Thu Trang

TP Tài chính Kế toán



Bùi Sỹ Ân

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Hà